TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÀNG LONG** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2020/HN-ST
Ngày: 29-9-2020
"V/v Tranh chấp ly hôn và nghĩa vụ trả nợ chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG TỈNH TRÀ VINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Tự Tín
2. Ông Nguyễn Văn Tráng

-Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Văn Dư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Ngoan – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 178/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2020. Về tranh chấp ly hôn và nghĩa vụ trả nợ chung khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 114/2020/QĐXXST – HN ngày 01 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Văn C, sinh năm 1979. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Bị đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1976. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Vắng mặt, không có lý do)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Đức N1, sinh 1980. Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

2. Anh Phạm Chí T, sinh 1996. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

3. Chị Huỳnh Thị M, sinh 1997. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (Vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phạm Văn C trình bày: Ông với bà Lê Thị N do mai mối quen biết nhau và được sự đồng ý của gia đình hai bên đi đến hôn nhân, lễ cưới được tổ chức vào năm 1994 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã , huyện C, tỉnh Trà Vinh ngày 12/11/2002; nữ trang cưới có 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24Kra, 01 chiếc nhẫn cưới 02 chỉ vàng 24Kra, thời gian chung sống vợ chồng ông đã bán hiện nay không còn. Sau khi cưới cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến khoảng tháng 6/2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, dẫn đến cự cãi nhau, bà N không chăm lo gia đình con cái và thường xuyên đi ra ngoài không có lý do, từ đó mà mâu thuẫn ngày càng nhiều và vợ chồng không còn tình cảm với nhau cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể hàn gắn lại với nhau được nữa, ông yêu cầu được ly hôn với bà Lê Thị N.

Về con chung: Tên Phạm Chí T, sinh năm 1996, đã trưởng thành và có gia đình riêng, ông không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Có thửa đất 646B, tờ bản đồ số 10, diện tích 9.450m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước và thửa đất số 536A, tờ bản đồ số 10, diện tích 520m^2, loại đất ở nông thôn, trên đất có một căn nhà tường cấp 4 của cha mẹ ông để lại cho vợ chồng ông ở thờ cúng ông bà, hai thửa đất cùng tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh do ông đứng tên quyền sử dụng đất. Khi ly hôn ông C không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung phải thu, phải trả: Nợ Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đ – Chi nhánh Trà Vinh, phòng giao dịch C nhưng trong quá trình giải quyết vụ án thì ông đã mượn tiền của ông N1 để trả xong; nay ông còn nợ ông N1 150.000.000đồng. Khi ly hôn ông C không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C bị đơn bà Lê Thị N trình bày: Bà với Phạm Văn C kết hôn vào năm 1994 do quen biết nhau, được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật; nữ trang cưới có 01 đôi bông tai và 01 chiếc nhẫn cưới, tất cả vàng 24Kra nhưng bà không nhớ rõ trọng lượng bao nhiêu và hiện nay không còn. Sau khi cưới bà sống làm dâu bên gia đình ông C, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, nhưng thời gian cách đây khoảng 4 năm thì vợ chồng thường xuyên cự cãi về vấn đề làm ăn và kinh tế trong gia đình, dần dần thì không ai nói chuyện với ai mặc dù vẫn sống chung nhà, hơn một năm nay thì ông C thường xuyên đi vắng nhà, đến tối mới về và vợ chồng không còn quan hệ tình cảm với nhau, hầu như mạnh ai nấy sống không ai quan tâm ai. Nay bà không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông C, nếu ông C không muốn sống với bà muốn đi đâu thì đi. Bà xin đoàn tụ vì đã lớn tuổi có con có cháu, ly hôn xã hội cười chê.

Về con chung: Tên Phạm Chí T, sinh năm 1996, đã trưởng thành và có gia đình riêng, bà không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Có thửa đất 646B, tờ bản đồ số 10, diện tích 9.450m^2, loại đất chuyên trồng lúa nước và thửa đất số 536A, tờ bản đồ số 10, diện tích 520m^2, loại đất ở nông thôn, trên đất có một căn nhà tường cấp 4; đất thì của cha mẹ chồng để lại do ông C là con út, còn nhà thì vợ chồng bà có sửa chữa lại như hiện nay; các thửa đất cùng tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh do ông C đứng tên quyền sử dụng đất.

Về nợ chung phải thu, phải trả: Có nợ Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đ – Chi nhánh Trà Vinh, phòng giao dịch C khi vay là 250.000.000đồng; nhưng đã trả dần được một phần, hiện còn bao nhiêu thì bà không biết.

Nếu trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông C, về tài sản chung và nợ chung bà yêu cầu chia làm 05 phần gồm bà, ông C, con trai, con dâu và cháu nội của bà mỗi người một phần; ai hưởng tài sản thì phải có trách nhiệm trả nợ.

Tại bản khai anh Phạm Chí T trình bày: Anh là con của ông C và bà N, anh không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án này do ông C và bà N quyết định.

Tại bản khai chị Huỳnh Thị M trình bày: Chị là dâu của ông C và bà N, chị không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án này do ông C và bà N quyết định.

Tại bản khai ông Lê Đức N1 trình bày: Vào ngày 06/8/2020 ông có cho ông C mượn số tiền 150.000.000đồng để ông C trả nợ Ngân hàng Đ, mượn không tính lãi và không làm biên nhận. Nay ông C và bà N mâu thuẫn yêu cầu ly hôn, ông không yêu cầu giải quyết số nợ trên trong vụ án ly hôn này.

Vị đại điện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long trình bày quan điểm cho rằng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm này thẩm phán đã chấp hành đúng quy định theo Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp tống đạt các văn bản tố tụng, đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng đối với nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nhưng vắng mặt là chưa thực hiện nghiêm quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, 71, 72 và Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị đại diện Viện kiểm sát căn cứ vào các quy định của Luật Hôn nhân gia đình, Luật tố tụng dân sự và các quy định pháp luật có liên quan. Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn C.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn C với bà Lê Thị N được ly hôn.

Không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của bà Lê Thị N.

2. Về con chung: Tên Phạm Chí T, sinh năm 1996, đã trưởng thành ông Phạm Văn C và bà Lê Thị N không đặt ra yêu cầu giải quyết, đề nghị không xem xét.

3. Về tài sản chung: Ông Phạm Văn C không yêu cầu giải quyết; bà Lê Thị N có yêu cầu chia nhưng bà không làm thủ tục khởi kiện theo quy định, đề nghị không xem xét.

4. Về nợ chung phải thu phải trả: Do đương sự không yêu cầu, đề nghị không xem xét.

5. Về án phí: Đương sự có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật, trừ trường hợp miễn nộp hoặc không phải nộp.

Tại phiên tòa ông Phạm Văn C là nguyên đơn vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bà Lê Thị N là bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Ông Lê Đức N1, anh Phạm Chí T và chị Huỳnh Thị M là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự trong vụ án. Tòa án nhân dân huyện C nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông C khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà N. Đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông C và bà N có nơi cư trú tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện C có thẩm quyền giải quyết vụ án.

Về nội dung:

[3] Ông C và bà N đều trình bày thống nhất xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 1994, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T vào ngày 12 tháng 11 năm 2002 theo quy định của pháp luật. Đây là tình tiết không phải chứng minh được quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, từ đó xác định hôn nhân giữa ông C và bà N là hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo ông C cho rằng do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, bà N không chăm lo gia đình và thường xuyên đi ra ngoài không có lý do, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi và không còn tình cảm nhau. Theo bà N cho rằng do bất đồng về vấn đề làm ăn, kinh tế trong gia đình nên xảy ra cự cãi, dần dần mạnh ai nấy sống không ai quan tâm ai mặc dù vẫn sống chung nhà và vợ chồng không còn quan hệ tình cảm với nhau. Nay ông C xác nhận ông không còn tình cảm với bà N, hàn gắn không hạnh phúc nên ông yêu cầu được

ly hôn với bà N; bà N không đồng ý ly hôn với ông C và yêu cầu được đoàn tụ vì đã lớn tuổi nếu ly hôn xã hội cười chê.

Xét thấy bà N yêu cầu được đoàn tụ nhưng bà không đưa ra được hướng đoàn tụ để hàn gắn tình cảm vợ chồng, vợ chồng phải thương yêu giúp đỡ lẫn nhau để phát triển về mọi mặt thì mới xây dựng gia đình hạnh phúc, mà đằng này ông bà người nào chỉ biết bổn phận người đó bỏ mặc sống sao thì sống không ai quan tâm ai. Và tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà N cũng xác định tình cảm vợ chồng giữa bà và ông C không còn, mặc dù sống chung nhà nhưng mạnh ai nấy sống không ai quan tâm ai và ông C thường xuyên bỏ nhà đi sớm về tối; mặt khác căn cứ vào kết quả xác minh từ phía địa phương nơi ông C và bà N sinh sống đều cho rằng mặc dù ông C và bà N không xảy ra cự cãi gì gây mất trật tự tại địa phương, nhưng ông C thường xuyên vắng nhà; từ đó nhận thấy mâu thuẫn giữa ông C và bà N là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông C; không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của bà N. Cho ông C và bà N được ly hôn với nhau là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về con chung: Tên Phạm Chí T, sinh năm 1996, đã trưởng thành. Ông C và bà N không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung: Ông C không đặt ra yêu cầu giải quyết; phía bà N có yêu cầu chia tài sản chung nhưng quá trình giải quyết vụ án Tòa án có tống đạt thông báo cho bà làm thủ tục khởi kiện nếu có yêu cầu nhưng bà N không thực hiện nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Dành cho bà N một vụ kiện tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn nếu có yêu cầu.

[7] Về nợ chung phải thu, phải trả: Ông C cho rằng có nợ ông N1 số tiền 150.000.000đồng mượn để trả nợ Ngân hàng Đ, do quá trình giải quyết ông N1 không yêu cầu giải quyết số nợ trên trong vụ án ly hôn của ông C với bà N nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với nợ Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đ – Chi nhánh Trà Vinh, phòng giao dịch C trong quá trình giải quyết vụ án thì ông C đã trả xong và phía Ngân hàng cũng có văn bản thể hiện ý kiến hiện nay ông C và bà N đã tất toán. Vì vậy xét thấy không cần thiết đưa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đ– Chi nhánh Trà Vinh, phòng giao dịch C vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp quy định của pháp luật.

[8] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông C có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định.

Bà N không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 277; 228, 238 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 19, 51, 53, 54 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn C.

Về hôn nhân: Ông Phạm Văn C và bà Lê Thị N được ly hôn.

2. Không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của bà Lê Thị N.

3. Về con chung: Tên Phạm Chí T, sinh năm 1996, đã trưởng thành. Ông Phạm Văn C và bà Lê Thị N không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về tài sản chung: Ông Phạm Văn C không yêu cầu giải quyết. Bà Lê Thị N có yêu cầu chia tài sản chung nhưng bà không làm thủ tục khởi kiện theo quy định nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Dành cho bà Lê Thị N một vụ kiện tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn nếu có yêu cầu.

5. Về nợ chung phải thu, phải trả: Nợ ông Lê Đức N1 số tiền 150.000.000đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng). Do ông Lê Đức N1 không yêu cầu giải quyết trong vụ án ly hôn của ông Phạm Văn C với bà Lê Thị N nên Hội đồng xét xử không xem xét.

6. Về án phí sơ thẩm: Ông Phạm Văn C có nghĩa vụ nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân. Đối với số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà ông C đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2020/0000207 ngày 29 tháng 6 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C được khấu trừ số tiền án phí mà ông C có nghĩa vụ chịu, do đó ông C không phải nộp.

Bà Lê Thị N không phải chịu án phí.

"Ông Phạm Văn C, bà Lê Thị N, ông Lê Đức N1, anh Phạm Chí T, chị Huỳnh Thị M có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ".

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6 , 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự ; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận **:**
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS huyện C;
- Chi cục THADS;
- UBND xã T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Tuyết Thanh